

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC



LienVietPostBank
NGÂN HÀNG BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NGÂN HÀNG BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT
QUÝ IV NĂM 2016

LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
A	TÀI SẢN		141.865.255	107.587.384
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	639.592	480.567
II	Tiền gửi tại NHNN	5	12.219.567	1.885.088
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	6	9.277.203	5.423.331
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		8.097.203	4.673.764
2	Cho vay các TCTD khác		1.184.634	751.884
3	Dự phòng rủi ro		(4.634)	(2.317)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh		-	-
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	19.369	34.196
VI	Cho vay khách hàng	9	78.705.746	55.470.066
1	Cho vay khách hàng		79.676.162	56.164.794
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(970.416)	(694.728)
VII	Hoạt động mua nợ		-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	10	33.246.425	32.159.897
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		32.496.712	29.827.164
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.553.047	2.680.135
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(803.334)	(347.402)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	324.731	324.731
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		324.731	324.731
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
X	Tài sản cố định		1.255.165	1.172.472
1	Tài sản cố định hữu hình	12	828.944	767.451
a	Nguyên giá TSCĐ		1.414.803	1.213.838
b	Hao mòn TSCĐ		(585.859)	(446.387)
2	Tài sản cố định vô hình	13	426.221	405.021
a	Nguyên giá TSCĐ		487.613	462.532
b	Hao mòn TSCĐ		(61.392)	(57.511)
XI	Tài sản cố khác	14	6.177.457	10.637.036
1	Các khoản phải thu		2.716.945	6.570.952
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2.862.160	3.530.106
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản cố khác		601.291	542.393
	Trong đó: Lợi thế thương mại	15	311.430	380.636
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(2.939)	(6.415)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			141.865.255	107.587.385

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		141.865.255	107.587.385
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	310.737	6.344.833
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	17	14.796.745	11.199.634
1	Tiền gửi của các TCTD khác		7.959.893	6.917.588
2	Vay các TCTD khác		6.836.852	4.282.046
III	Tiền gửi của khách hàng	18	110.984.894	77.628.984
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8		
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	19	1.107.950	1.094.500
VI	Phát hành giấy tờ có giá		4.100.000	2.000.000
VII	Các khoản nợ khác	20	2.233.044	1.718.914
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.670.585	1.470.556
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		562.459	248.358
4	Dự phòng rủi ro khác		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		133.533.370	99.986.864
VIII	Vốn chủ sở hữu	21	8.331.885	7.600.520
1	Vốn của TCTD		6.523.331	6.523.331
a	Vốn điều lệ		6.460.000	6.460.000
b	Thặng dư vốn cổ phần		-	63.331
c	Vốn khác		63.331	-
2	Quỹ của TCTD		867.572	713.469
3	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
4	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		940.982	363.720
5	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		141.865.255	107.587.385


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: triệu VND

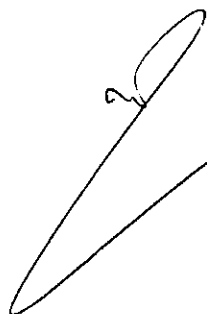
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
1	Bảo lãnh vay vốn	36	6.920	8.671
2	Cam kết giao dịch hối đoái		19.522.079	8.037.870
	Cam kết mua ngoại tệ		2.260.218	239.508
	Cam kết bán ngoại tệ		2.127.264	1.501.562
	Cam kết giao dịch hoán đổi		15.134.597	6.297.000
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		1.582.693	2.597.589
5	Bảo lãnh khác		2.626.967	2.547.072
6	Cam kết khác		2.674.651	14.914.937

Lập bảng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Tiến Công

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Hà Nội, ngày tháng năm 2017

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Phạm Doãn Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

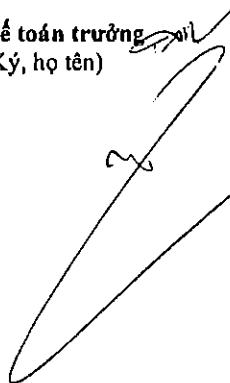
Đơn vị tính: triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	8.907.851	6.968.760
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(4.884.081)	(4.348.857)
I	Thu nhập lãi thuần		4.023.770	2.619.903
3	Thu nhập lãi từ hoạt động dịch vụ		164.177	78.543
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(88.112)	(72.498)
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	24	76.065	6.045
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	137.811	(10.469)
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	26	(324)	(244)
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	(222.440)	10.959
5	Thu nhập từ hoạt động khác		5.365	16.755
6	Chi phí hoạt động khác		(148.602)	(155.246)
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	28	(143.237)	(138.491)
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	29	-	-
VIII	Chi phí hoạt động	30	(2.031.488)	(1.563.456)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.840.157	924.247
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(492.299)	(502.310)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.347.858	421.937
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(285.072)	(72.088)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII	Chi phí thuế TNDN	31	(285.072)	(72.088)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		1.062.786	349.849
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.582	524

Lập bảng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Liên Công

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Hà Nội, ngày tháng năm 2017

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Phạm Doãn Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		9.634.754	6.579.262
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(4.327.112)	(4.031.478)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		(193.728)	(268.228)
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		108.718	33.406
5	Thu nhập khác		(130.202)	(64.661)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		172	268
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(962.412)	(1.006.754)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(210.250)	(60.487)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		3.919.941	1.181.328
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		34.075.274	(8.200.986)
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền vàng và cho vay các TCTD khác		(432.750)	2.931.607
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(1.357.725)	4.913.750
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		14.827	34.196
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(23.511.368)	(16.024.073)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		752	32.368
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		1.724.187	(88.834)
	<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>		34.075.274	6.477.614
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(6.034.096)	6.318.898
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		3.597.111	(1.651.482)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		33.355.910	(190.875)
18	Tăng/(Giảm) phát hành GTCG (ngoại trừ GTCG phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		2.100.000	2.000.000
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		13.450	32.200
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	(45.096)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		1.089.277	31.847
22	Chi từ quỹ của TCTD		(46.378)	(17.879)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14.433.138	(542.044)

NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT

Tòa nhà Capital Tower, Số 109 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam,
Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Mẫu số: B04/TCTD
(Ban hành theo TT số
49/2015/TT-NHNN ngày
31/12/2015)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</i>			
1	Mua sắm TSCĐ		(226.047)	(235.621)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		553	458
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	(447)
4	Mua sắm Bất động sản đầu tư		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(225.495)	(235.610)
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>			
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
2	Tiền thu từ phát hành GTCG có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán GTCG có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(290.700)	(129.200)
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(290.700)	(129.200)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		13.916.943	(906.854)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại đầu năm		7.039.419	7.946.272
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại cuối năm	32	20.956.362	7.039.419

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

Lập bảng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Tiến Công

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Doãn Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TCTD

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Giấy phép Ngân hàng số 91/GP-NHNN ngày 28 tháng 03 năm 2008. Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt (Ngân hàng) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với hoạt động chính là cung cấp các dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính có liên quan ở Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 91/GP-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2008, do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNNVN) cấp với thời hạn hoạt động là 99 năm, Quyết định số 1633/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 07 năm 2011 về việc đổi tên Ngân hàng, Quyết định số 1663/QĐ-NHNN về việc tăng vốn điều lệ của Ngân hàng.

Theo Công văn 244/TTg-DMDN ngày 21 tháng 02 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt việc Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam ("VNPost") tham gia góp vốn vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt bằng giá trị của Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện ("VPSC") và vốn góp thêm bằng tiền. Tại ngày 01 tháng 07 năm 2011, VNPost đã hoàn thành việc chuyển giao giá trị tài sản và công nợ của VPSC cho Ngân hàng. Ngân hàng đã nhận được phê duyệt của NHNNVN chính thức đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt vào ngày 22 tháng 07 năm 2011.

1.2. Thành phần Hội đồng Quản trị

- Ông Dương Công Minh	Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Ông Nguyễn Đức Hương	Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng quản trị
- Ông Nguyễn Đức Cừ	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Ông Nguyễn Văn Huynh	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2016)
- Ông Lê Hồng Phong	Thành viên Hội đồng quản trị
- Ông Nguyễn Đình Thắng	Thành viên Hội đồng quản trị
- Bà Đỗ Thị Nhiên	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập (miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2016)
- Ông Phạm Doãn Sơn	Thành viên Hội đồng quản trị (bỏ nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2016)
- Bà Chu Thị Lan Hương	Thành viên Hội đồng quản trị (bỏ nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2016)
- Ông Huỳnh Ngọc Huy	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập (bỏ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2016)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TCTD (tiếp theo)

1.3. Thành phần Ban Tổng Giám đốc

- Ông Phạm Doãn Sơn	Tổng Giám đốc
- Ông Bùi Thái Hà	Phó Tổng Giám đốc thường trực (bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2016)
- Bà Nguyễn Thu Hoa	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Gấm	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Bích Lộc	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Ánh Vân	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Vũ Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Quốc Thành	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Dương Trọng Chử	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Kim Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Ngọc Nam	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Dương Công Toàn	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Hồ Nam Tiến	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Phạm Hải Âu	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2016)
- Bà Lê Thị Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2016)

1.4. Trụ sở đăng ký

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Tòa nhà Capital Tower, Số 109 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có 01 Hội sở chính, 04 Văn phòng đại diện, 64 Chi nhánh, 71 Phòng giao dịch.

1.5. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có 5.150 nhân viên (31/12/2015: 4.023 nhân viên).

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG, CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG, CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán

Các báo cáo tài chính, trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") được làm tròn đến hàng triệu đồng.

2.3. Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức tín dụng Việt Nam, tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

2.4. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng và các quy định về kế toán liên quan khác do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các nguyên tắc kế toán phổ biến được Việt Nam chấp thuận, có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp. Ngân hàng đã áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm và cũng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong những năm trước.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TCTD

3.1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch. Các chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện trong năm và đánh giá lại cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNNVN và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng

3.2. Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được phân loại thành ba loại: (i) chứng khoán kinh doanh, (ii) chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc (iii) chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư ngay tại thời điểm mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2. Các khoản đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi thu và cổ tức được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu.

(ii) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Sau đó, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua bán các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

(iii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, và ban lãnh đạo Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc sau đó nếu có dấu hiệu suy giảm giá trị lâu dài, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

3.3. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn theo hợp đồng góp vốn vào các đơn vị khác hoặc các khoản mua cổ phần chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban Tổng Giám đốc. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

3.4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với các khoản đầu tư vốn theo hợp đồng góp vốn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (tiếp theo)

tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC (“Thông tư 228”) ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung cho Thông tư 228 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Các khoản cho vay và ứng trước

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 (“Thông tư 02”) của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành; và Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2015 (“Thông tư 09”) về việc sửa đổi Thông tư số 02/2013/TT-NHNN về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;

63
HƯC
L
AN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5. Các khoản cho vay và ứng trước (tiếp theo)

- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài;

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02. Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, số tiền phải trích được tính trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ

001
NGÂN
HÀNG
BƯU
LIÊN
VIỆT
'KIE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5. Các khoản cho vay và ứng trước (tiếp theo)

chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng được sử dụng dự phòng để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

3.6. Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo quy định phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro, Ngân hàng được yêu cầu phải phân loại và theo dõi các bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện vào các nhóm liên quan.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 50 năm
- Máy móc thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Các tài sản hữu hình khác	3 - 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8. Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất.

(iii) Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3.9. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí cải tạo trụ sở được vốn hóa chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các chi phí cải tạo trụ sở được vốn hóa và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 3 năm. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên, không quá 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

3.10. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng tại ngày có hiệu lực của hợp đồng và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối năm. Lãi hoặc lỗ thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

86
ÁNH
CỔ
LIÊN
VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10. Các công cụ tài chính phái sinh (tiếp theo)

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận trong tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm cuối năm.

3.11. Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới mà có thể được ước tính một cách tin cậy và có nhiều khả năng Ngân hàng phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo tỷ lệ trước thuế phản ánh được các đánh giá của thị trường hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

3.12. Các khoản phải trả khác

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Hội đồng Quản trị và được dùng chủ yếu để chi trả cho các cán bộ công nhân viên Ngân hàng. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết. Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

3.13. Lợi ích của cán bộ công nhân viên

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và bảo hiểm thất nghiệp

(i) Trợ cấp thôi việc tự nguyện:

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) Bảo hiểm Thất nghiệp:

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 01 năm 2009 hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

30
PH
T
PH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

3.15. Các quỹ và dự trữ

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 07 năm 2012, trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải lập các quỹ sau:

	Phân phối hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn cổ phần

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Quỹ dự phòng tài chính cùng với quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần không được phân chia.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

3.16. Ghi nhận doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được.

(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thương và quyền mua cổ phiếu của cổ đông hiện hữu, cổ tức nhận được bởi Ngân hàng dưới dạng cổ phiếu được chia từ lợi nhuận để lại được ghi nhận tăng giá trị của khoản đầu tư và ghi vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.17. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Ngân hàng trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của hoạt động kinh doanh được sáp nhập với Ngân hàng tại ngày thực hiện nghiệp vụ sáp nhập kinh doanh. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

3.19. Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

3.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này

3.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi trên cổ phiếu pha loãng được xác định bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm có tính đến các ảnh hưởng của các công cụ có tính suy giảm tiềm năng, bao gồm trái phiếu chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có những ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định về tài chính hoặc hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu chịu sự kiểm soát chung, hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

3.23. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa vào ngày kết thúc niên độ kế toán tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối năm.

Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa.

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào, Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt, Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

3.24. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước

Không có điều chỉnh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2016	31/12/2015
	triệu VND	triệu VND
Tiền mặt bằng VND	560.665	411.797
Tiền mặt bằng ngoại tệ	78.927	68.770
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	-
Vàng tiền tệ	-	-
Vàng phi tiền tệ	-	-
Kim loại quý, đá quý khác	-	-
Tổng	639.592	480.567

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2016	31/12/2015
	triệu VND	triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	12.219.567	1.885.088
- Bằng VND	11.678.348	1.884.762
- Bằng ngoại tệ	541.219	326
Tiền gửi phong tỏa	-	-
Tiền gửi khác	-	-
Tổng	12.219.567	1.885.088

6. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2016	31/12/2015
	triệu VND	triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác	8.097.203	4.673.764
Cho vay các TCTD khác	1.180.000	751.884
Tổng	9.277.203	5.425.648

6.1. Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2016	31/12/2015
	triệu VND	triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	609.937	2.567.812
- Bằng VND	122.905	167.017
- Bằng ngoại hối	487.032	2.400.795
Tiền gửi có kỳ hạn	7.487.266	2.105.952
- Bằng VND	6.733.860	1.711.932
- Bằng ngoại hối	753.406	394.020
Dự phòng rủi ro	-	-
Tổng	8.097.203	4.673.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

6.2. Cho vay các TCTD khác

	31/12/2016	31/12/2015
	triệu VND	triệu VND
Bằng VND	1.184.634	751.884
- Trong đó: Chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
Bằng ngoại hối	-	-
- Trong đó: Chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
Dự phòng rủi ro	(4.634)	(2.317)
Tổng	1.180.000	749.567

6.3. Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác:

	31/12/2016	31/12/2015
	triệu VND	triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.180.000	747.250
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	4.634
Nợ có khả năng mất vốn	4.634	-
Tổng	1.184.634	751.884

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2016	31/12/2015
	triệu VND	triệu VND
Chứng khoán nợ	-	-
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán vốn	-	-
- Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán vốn do các TCKT khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
- Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
Tổng	-	-

30/11/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tài sản triệu VND	Công nợ triệu VND
Tại ngày 31/12/2016		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	34.683	15.314
- Giao dịch kỳ hạn ngoại tệ	34.683	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	15.314
- Mua Quyền chọn tiền tệ	-	-
- Bán quyền chọn tiền tệ	-	-
- Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-
Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-
Tại ngày 31/12/2015		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	34.196	-
- Giao dịch kỳ hạn ngoại tệ	21.610	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	12.586	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ	-	-
- Bán quyền chọn tiền tệ	-	-
- Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-
Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2016 triệu VND	31/12/2015 triệu VND
Cho vay khách hàng	79.592.456	56.126.483
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	79.592.456	56.126.483
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các GTCG	15.349	18.797
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	2.000	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	66.357	19.514
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	79.676.162	56.164.794

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Phân tích chất lượng nợ cho vay:	31/12/2016	31/12/2015
	triệu VND	triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	77.802.729	55.045.532
Nợ cần chú ý	985.890	576.589
Nợ dưới tiêu chuẩn	160.520	108.688
Nợ nghi ngờ	109.998	45.832
Nợ có khả năng mất vốn	617.025	388.153
Tổng	79.676.162	56.164.794

Phân tích dư nợ theo thời gian:	31/12/2016	31/12/2015
	triệu VND	triệu VND
Nợ ngắn hạn	20.909.750	13.311.720
Nợ trung hạn	42.115.885	26.519.807
Nợ dài hạn	16.650.527	16.333.267
Tổng	79.676.162	56.164.794

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

Đối tượng khách hàng	31/12/2016	31/12/2015
	triệu VND	triệu VND
Cho vay các TCKT	53.336.875	40.054.780
Cho vay cá nhân	26.339.287	16.110.014
Cho vay khác	-	-
Tổng	79.676.162	56.164.794

Loại hình doanh nghiệp

	31/12/2016	31/12/2015
	triệu VND	triệu VND
Cho vay các TCKT	53.318.523	40.054.780
- Công ty nhà nước	340.706	324.476
- CT TNHH 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	2.828.676	2.510.020
- CT TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của NN trên 50% vốn điều lệ	315	-
- CT TNHH khác	18.512.410	8.121.189
- CTCP có vốn cổ phần của nhà nước	4.550.872	3.736.681
- CTCP khác	26.680.032	24.976.851
- Doanh nghiệp tư nhân	258.953	287.790
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	16.348	22.732

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Loại hình doanh nghiệp (tiếp theo)	31/12/2016	31/12/2015
	triệu VND	triệu VND
- Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	126.055	70.822
- Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	4.158	4.219
Cá nhân	26.357.639	16.110.014
Khác	-	-
Tổng	79.676.162	56.164.794

Phân tích dư nợ theo ngành nghề	31/12/2016	31/12/2015
	triệu VND	triệu VND
- Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.564.100	1.578.507
- Khai khoáng	1.198.999	1.309.982
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	4.666.270	2.421.711
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	5.027.774	4.480.821
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	153.926	101.202
- Xây dựng	23.554.905	19.426.457
- Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7.764.460	6.345.950
- Vận tải kho bãi	1.412.788	945.514
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3.092.202	140.560
- Thông tin và truyền thông	68.393	98.571
- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	373.155	552.305
- Hoạt động kinh doanh bất động sản	9.009.211	6.083.779
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	87.434	866.156
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	68.689	39.857
- Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	9.169	70.235
- Giáo dục và đào tạo	23.985	11.206
- Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	10.970	19.513
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	168.279	1.070.495
- Hoạt động dịch vụ khác	128.455	152.234
- Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	20.292.955	10.449.739
- Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	43	-
Tổng	79.676.162	56.164.794

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng:

	Dự phòng chung triệu VND	Dự phòng cụ thể triệu VND	Tổng cộng dự phòng nội bảng triệu VND
Kỳ này			
Số dư ngày 01/01/2016	417.877	276.851	694.728
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	133.625	146.194	279.819
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(45)	(4.086)	(4.131)
Số dư ngày 31/12/2016	551.457	418.959	970.416

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2016.

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Dự phòng chung triệu VND	Dự phòng cụ thể triệu VND	Tổng cộng dự phòng nội bảng triệu VND
Kỳ trước			
Số dư ngày 01/01/2015	286.813	186.638	473.451
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	131.064	90.213	221.277
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(6)	(6)
Số dư ngày 31/12/2015	417.877	276.851	694.728

3/8
G
PH
N
BT
1/9

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<u>31/12/2016</u> triệu VND	<u>31/12/2015</u> triệu VND
10.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ	31.624.670	28.955.121
- Chứng khoán chính phủ, chính quyền địa phương	15.426.872	16.816.525
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	13.703.798	3.006.634
- Chứng khoán Nợ do các TCKT khác trong nước phát hành	2.494.000	5.189.844
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	3.942.118
Chứng khoán Vốn	872.042	872.042
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	872.042	872.042
- Chứng khoán Vốn do các TCKT khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(266.598)	(37.347)
- Dự phòng giảm giá	(244.735)	(2.442)
- Dự phòng chung	(21.863)	(34.905)
- Dự phòng cụ thể	-	-
10.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
- Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
Tổng	32.230.114	29.789.816
10.3. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
	<u>31/12/2016</u> triệu VND	<u>31/12/2015</u> triệu VND
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	1.553.047	2.680.135
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(536.736)	(310.055)
Tổng	1.016.311	2.370.080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.4. Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	triệu VND	triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	32.496.712	29.827.164
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng	<u>32.496.712</u>	<u>29.827.164</u>

11. GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	triệu VND	triệu VND
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	324.731	324.731
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Tổng	<u>324.731</u>	<u>324.731</u>

NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT
Tòa nhà Capital Tower, Số 109 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

11. GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

Danh sách các doanh nghiệp có vốn đầu tư:

Tên Doanh nghiệp	31/12/2016			31/12/2015		
	Giá gốc triệu VND	Giá trị hiện tại (*) triệu VND	Tỷ phần năm giữ %	Giá gốc triệu VND	Giá trị hiện tại (*) triệu VND	Tỷ phần năm giữ %
Đầu tư vào các DN khác						
Công ty Cổ phần điện Việt Lào	300.000	300.000	10	300.000	300.000	10
Công ty cổ phần chứng khoán Liên Việt	13.750	15.931	5,5	13.750	15.931	11
Công ty cổ phần Phát triển Xin Mần (**)	8.800	8.800	44	8.800	8.800	44
Tổng số	322.550	324.731		322.550	324.731	

Ghi chú:

(*) Giá trị này bằng 0 đối với BCTC hợp nhất.

(**) Ngân hàng sở hữu hơn 20% vốn góp của Công ty Cổ phần Phát triển Xin Mần, tuy nhiên, Ngân hàng đã nhận được phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ về mức góp vốn dưới hình thức khoản đầu tư thương mại thông thường, vượt mức quy định hiện hành theo Công văn số 2493/TTg-ĐMDN ngày 15 tháng 5 năm 2009. Mục tiêu hoạt động của Công ty Cổ phần Phát triển Xin Mần là các hoạt động từ thiện ở huyện Xin Mần, tỉnh Hà Giang. Do đó, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản "Góp vốn, đầu tư dài hạn khác" thay vì phân loại vào tài khoản "Đầu tư vào công ty liên kết".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	295.548	320.195	487.655	96.675	13.765	1.213.838
Mua trong kỳ	-	57.396	87.561	20.958	4.609	170.524
Đầu tư XDCB hoàn thành	42.796	-	-	-	-	42.796
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	8.491	3.504	309	51	12.355
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	338.344	369.100	571.712	117.324	18.323	1.414.803
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	49.521	159.949	187.422	41.510	7.985	446.387
Khấu hao trong kỳ	24.781	44.779	56.599	18.654	4.249	149.062
Tăng khác	-	2.037	-	-	-	2.037
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	8.484	2.783	309	51	11.627
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	74.302	198.281	241.238	59.855	12.183	585.859
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu kỳ	246.027	160.246	300.233	55.165	5.780	767.451
Tại ngày cuối kỳ	264.042	170.819	330.474	57.469	6.140	828.944

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	31/12/2016 triệu VND	31/12/2015 triệu VND
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay	-	-
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	4.978	958
Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	-	-
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	64.940	98.829
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	-	-
Các thay đổi khác	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	348.270	-	-	114.262	-	462.532
Mua trong kỳ	25.000	-	-	10.167	-	35.167
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	10.086	-	10.086
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	373.270	-	-	114.343	-	487.613
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	5.400	-	-	52.111	-	57.511
Khấu hao trong kỳ	2.751	-	-	11.216	-	13.967
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	10.086	-	10.086
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.151	-	-	53.241	-	61.392
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày đầu kỳ	342.871	-	-	62.150	-	405.021
Tại ngày cuối kỳ	365.119	-	-	61.102	-	426.221

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình đặc biệt:

Khoản mục	Nguyên giá/ Giá hợp lý ghi nhận ban đầu	Giá trị khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	Thời gian khấu hao còn lại
TSCĐ vô hình, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	-	-	-	-
Giá trị hợp lý của TSCĐ vô hình do Nhà nước cấp	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản nợ phải trả	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không sử dụng	-	-	-	-
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	25.782	25.782	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thanh lý	-	-	-	-
Chi phí trong giai đoạn nghiên cứu, triển khai	-	-	-	-
Giá trị cam kết mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai	32.922	-	32.922	8 năm
Các thay đổi khác	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<u>31/12/2016</u> triệu VND	<u>31/12/2015</u> triệu VND
Chi phí XD/CB dở dang (14.1)	36.660	15.698
Các khoản phải thu (14.2)	2.716.945	6.570.952
Các khoản lãi, phí phải thu	2.862.159	3.530.106
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(2.939)	(6.415)
Tài sản có khác	601.291	542.343
Tổng	<u>6.177.457</u>	<u>10.637.036</u>

14.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2016</u> triệu VND	<u>31/12/2015</u> triệu VND
Chi phí XD/CB dở dang	36.660	15.698
Trong đó: Những công trình lớn:		
- Xây dựng Trụ sở chi nhánh Cần Thơ	1.829	1.829
- Xây dựng Trụ sở chi nhánh Lạng Sơn	19.250	-
- Xây dựng Trụ sở chi nhánh Bình Dương	15.553	-
- Xây dựng Trụ sở chi nhánh Quảng Trị	-	13.670

14.2. Các khoản phải thu

	<u>31/12/2016</u> triệu VND	<u>31/12/2015</u> triệu VND
Các khoản phải thu nội bộ	880.447	727.119
Các khoản phải thu bên ngoài	1.836.498	5.843.833
Tổng	<u>2.716.945</u>	<u>6.570.952</u>

14.3. Tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

	<u>31/12/2016</u> triệu VND	<u>31/12/2015</u> triệu VND
Bất động sản	-	-
Cổ phiếu	-	-
Khác	-	-
Tổng	<u>-</u>	<u>-</u>

HƯC
1/3/11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.4. Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	<u>31/12/2016</u> triệu VND	<u>31/12/2015</u> triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	392.328	897.050
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng	392.328	897.050

14.5. Dự phòng rủi ro các tài sản có nội bảng khác

	<u>31/12/2016</u> triệu VND	<u>31/12/2015</u> triệu VND
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Dự phòng rủi ro tín dụng	-	-
- Dự phòng chung	(2.939)	(6.415)
- Dự phòng cụ thể	-	-
Dự phòng rủi ro khác	-	-
Tổng	(2.939)	(6.415)

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<u>31/12/2016</u> triệu VND	<u>31/12/2015</u> triệu VND
Tổng giá trị Lợi thế thương mại	704.930	704.930
Thời gian phân bổ (năm)	10	10
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	324.294	255.087
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	380.636	449.843
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ	-	-
- Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ	-	-
- Điều chỉnh do sự thay đổi giá trị của tài sản và công nợ có thể xác định được	-	-
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ	(69.206)	(69.207)
- LTTM giảm do thanh lý, nhượng bán một phần hoặc toàn bộ TCTD	-	-
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	(69.206)	(69.207)
- Các điều chỉnh giảm khác của LTTM	-	-
Tổng giá trị Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ	311.430	380.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2016	31/12/2015
	triệu VND	triệu VND
Vay NHNN	310.737	6.344.833
- Vay theo hồ sơ tín dụng	310.737	82.440
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	-
- Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	6.262.393
- Vay thanh toán bù trừ	-	-
- Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
- Vay khác	-	-
- Nợ quá hạn	-	-
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	-	-
- Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam	-	-
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	310.737	6.344.833

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2016	31/12/2015
	triệu VND	triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	5.240	5.028
- Bằng VND	5.232	5.020
- Bằng ngoại hối	8	8
Tiền gửi có kỳ hạn	7.954.653	6.912.560
- Bằng VND	6.868.862	4.636.000
- Bằng ngoại hối	1.085.791	2.276.560
Vay các TCTD khác	6.836.852	4.282.046
- Bằng VND	5.506.244	892.420
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	4.900.701	-
Vay cầm cố, thế chấp	-	-
- Bằng ngoại hối	1.330.607	3.389.626
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
Vay cầm cố, thế chấp	-	-
Tổng tiền gửi và vay TCTD khác	14.796.745	11.199.634

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại tiền gửi:	31/12/2016	31/12/2015
	triệu VND	triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	45.745.231	13.460.608
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	44.627.694	12.031.074
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.117.537	1.429.534
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	65.002.138	63.479.759
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	64.028.618	62.370.614
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	973.520	1.109.144
Tiền gửi vốn chuyên dùng	72.658	342
Tiền gửi ký quỹ	164.868	688.276
Tổng	110.984.895	77.628.984

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:	31/12/2016	31/12/2015
	triệu VND	triệu VND
Tiền gửi của TCKT	68.060.192	34.479.018
Tiền gửi của cá nhân	42.924.703	43.149.965
Tiền gửi của các đối tượng khác	-	-
Tổng	110.984.895	77.628.984

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2016	31/12/2015
	triệu VND	triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	-	-
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	1.107.950	1.094.500
Tổng	1.107.950	1.094.500

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2016	31/12/2015
	triệu VND	triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	245.202	20.745
Các khoản phải trả bên ngoài	1.985.407	1.690.191
Dự phòng rủi ro khác:	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.435	7.977
Tổng	2.233.044	1.718.913

NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT
Tòa nhà Capital Tower, Số 109 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Báo cáo tính hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý dự trừ bổ sung vốn điều lệ	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Tổng cộng
	triệu VND	triệu VND	triệu VND	triệu VND	triệu VND	triệu VND	triệu VND	triệu VND	triệu VND	triệu VND
Số dư đầu kỳ	6.460.000	63.331	-	3.793	464.960	244.715	-	363.720	-	7.600.521
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	100.965	53.139	-	1.062.786	-	1.216.890
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	1.062.786	-	1.062.786
- Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ này	-	-	-	-	100.965	53.139	-	-	-	154.104
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	485.524	-	485.524
- Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	194.824	-	194.824
- Chia cổ tức kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	290.700	-	290.700
Số dư cuối kỳ	6.460.000	63.331	-	3.793	565.925	297.854	-	940.982	-	8.331.885

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp:

Trái phiếu chuyển đổi:

	31/12/2016	31/12/2015
	triệu VND	triệu VND
Tổng giá trị	-	-
- Giá trị cấu phần Nợ	-	-
- Giá trị cấu phần Vốn chủ sở hữu	-	-

Cổ phiếu ưu đãi:

	31/12/2016	31/12/2015
	triệu VND	triệu VND
Tổng giá trị	-	-
- Giá trị cấu phần Nợ	-	-
- Giá trị cấu phần Vốn chủ sở hữu	-	-

Cổ phiếu:

	31/12/2016	31/12/2015
	Đơn vị	Đơn vị
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	646.000.000	646.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	646.000.000	646.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	646.000.000	646.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	646.000.000	646.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	646.000.000	646.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

Cổ tức:

	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
	triệu VND	triệu VND
Cổ tức đã trả/Tổng số Cổ phần	-	-
Cổ tức đã trả/Cổ phần	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ

	31/12/2016	31/12/2015
	triệu VND	triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	254.385	430.296
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	6.342.590	4.360.214
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	2.264.575	2.126.617
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.264.575	2.126.617
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	46.170	51.467
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	104	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	27	166
Tổng	8.907.851	6.968.760

23. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	31/12/2016	31/12/2015
	triệu VND	triệu VND
Trả lãi tiền gửi	4.158.817	3.943.201
Trả lãi tiền vay	169.834	115.232
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	202.322	7.304
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	353.108	283.120
Tổng	(4.884.081)	(4.348.857)

24. LÃI/LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	31/12/2016	31/12/2015
	triệu VND	triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	164.177	78.543
Chi phí hoạt động dịch vụ	(88.112)	(72.498)
Tổng	76.065	6.045

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	31/12/2016	31/12/2015
	triệu VND	triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	454.090	279.184
- Thu từ hoạt động ngoại tệ giao ngay	201.908	113.008
- Thu từ kinh doanh vàng	-	-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	252.182	166.176
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	316.279	289.653
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	61.925	107.687
- Chi về kinh doanh vàng	-	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	254.354	181.966
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	137.811	(10.469)

26. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2016	31/12/2015
	triệu VND	triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	324	244
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	(324)	(244)

27. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2016	31/12/2015
	triệu VND	triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	33.730	6.863
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	13.877	4.337
Dự phòng (hoàn nhập) rủi ro chứng khoán đầu tư	242.293	(8.433)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	(222.440)	10.959

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	31/12/2016	31/12/2015
	triệu VND	triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	5.365	16.755
Chi phí từ hoạt động khác	148.602	155.246
Tổng	(143.237)	(138.491)

29. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	31/12/2016	31/12/2015
	triệu VND	triệu VND
Cổ tức nhận được trong kỳ	-	-
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-
Phân chia lãi/lỗ	-	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	-	-

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	31/12/2016	31/12/2015
	triệu VND	triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	67.790	55.976
Chi phí cho nhân viên:	1.029.523	683.425
Trong đó:	869.775	555.487
- Chi lương và phụ cấp	79.247	70.129
- Các khoản chi đóng góp theo lương	748	887
- Chi trợ cấp	18.212	9.052
- Chi khác cho nhân viên	454.629	414.904
Chi về tài sản:	163.029	145.255
Trong đó chi khấu hao tài sản cố định	413.563	353.614
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	18.478	18.111
Trong đó:	277	608
- Công tác phí	52.997	44.901
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	-	-
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	12.986	10.545
Chi phí dự phòng khác (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và đầu tư)	-	-
Chi phí hoạt động khác	2.031.488	1.563.456
Tổng	2.031.488	1.563.456

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP

31.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	31/12/2016	31/12/2015
	triệu VND	triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	1.347.859	421.937
Các khoản mục điều chỉnh	48.461	27.320
- Trừ (-) Thu nhập được miễn thuế TNDN	-	-
+ Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần	-	-
+ Lãi từ hợp nhất công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	-	-
- Cộng (+) chi phí không được khấu trừ khi xác nhận lợi nhuận tính thuế:	48.461	27.320
Thu nhập chịu thuế	1.396.320	449.257
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	279.264	81.827
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	5.808	(3.827)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	285.072	78.000
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	210.250	60.487
Điều chỉnh chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	(5.911)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	118.000	43.178

31.2. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Ngân hàng không phát sinh khoản chi phí thuế thu nhập hoãn lại

32. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	31/12/2015
	triệu VND	triệu VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	639.592	480.567
Tiền gửi tại NHNN	12.219.567	1.885.088
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	8.097.203	4.673.764
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
Tổng	20.956.362	7.039.419

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	31/12/2016	31/12/2015
	triệu VND	triệu VND
Tổng số CBCNV	4.523	3.723
Thu nhập của CBCNV trong đó:		
Tổng quỹ lương:		
- Tiền lương	373.519	383.406
- Thu nhập khác	296.256	172.082
Tổng thu nhập	669.775	555.487
Tiền lương bình quân	12,05	10,93
Thu nhập bình quân	12,34	11,17

34. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỚI NSNN

Chỉ tiêu	Phát sinh trong kỳ			31/12/2016
	01/01/2016	Số phải nộp	Số đã nộp	
	triệu VND	triệu VND	triệu VND	triệu VND
Thuế GTGT	1.753	11.902	10.963	2.692
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế TNDN	43.178	285.072	210.250	118.000
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	8.635	51.200	50.447	9.388
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Tổng cộng	53.566	348.174	271.660	130.080

35. TÀI SẢN, GTCG THẾ CHẤP, CẦM CỔ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2016	31/12/2015
	triệu VND	triệu VND
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Chứng khoán đầu tư	9.590.851	11.873.340
Tài sản cố định	-	-
Tài sản khác	-	-
Tổng	9.590.851	11.873.340

00
IG
ING
BU
IE
VK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	triệu VND	triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	6.920	8.671
Cam kết giao dịch hối đoái	19.522.079	8.037.870
- Cam kết mua ngoại tệ	2.260.218	239.308
- Cam kết bán ngoại tệ	2.127.264	1.501.562
- Cam kết giao dịch hoán đổi	15.134.597	6.297.000
- Cam kết giao dịch tương lai	-	-
Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.582.693	2.597.589
Bảo lãnh khác	2.626.967	2.547.072
Cam kết khác	2.674.651	14.914.937

37. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC/NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ

Hoạt động ủy thác

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	triệu VND	triệu VND
Cho vay	-	-
Góp vốn, mua cổ phần	-	-
Đầu tư dự án	-	-
Mua Trái phiếu doanh nghiệp	-	-
Hoạt động ủy thác khác	55	55
Tổng	<u>55</u>	<u>55</u>

Hoạt động nhận ủy thác

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	triệu VND	triệu VND
Cho vay	66.357	36.311
Góp vốn, mua cổ phần	-	-
Đầu tư dự án	2.961.085	1.828.443
Mua Trái phiếu doanh nghiệp	-	-
Hoạt động ủy thác khác	1.107.950	1.094.500
Tổng	<u>4.135.392</u>	<u>2.959.254</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

	<u>31/12/2016</u> triệu VND	<u>31/12/2015</u> triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng		
Công ty cổ phần Him Lam	274.485	181.771
Tổng công ty Bưu chính Việt Nam	<u>6.547.148</u>	<u>2.779.837</u>
Chi phí lãi		
Công ty cổ phần Him Lam	2.503	1.232
Tổng công ty Bưu chính Việt Nam	<u>99.477</u>	<u>236.767</u>

39. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<u>Tổng dư nợ cho vay khách hàng triệu VND</u>	<u>Tổng tiền gửi của khách hàng triệu VND</u>	<u>Các cam kết thư tín dụng triệu VND</u>	<u>Công cụ tài chính phái sinh triệu VND</u>	<u>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu VND</u>
Trong nước	79.676.162	110.942.570	1.582.693	19.522.079	33.246.425
Nước Ngoài	-	42.324	-	-	-
Tổng	<u>79.676.162</u>	<u>110.984.894</u>	<u>1.582.693</u>	<u>19.522.079</u>	<u>33.246.425</u>

40. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính:

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

(i) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng cố gắng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (cho dù là trong hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có các đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác này sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng phát sinh theo khu vực và theo loại khách hàng liên quan đến các hoạt động đầu tư, cho vay và ứng trước, cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh của Ngân hàng, Ngân hàng có rủi ro tập trung chủ yếu vào một số ngành kinh tế nhất định.

(ii) Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn sớm hơn thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

B-C
HÀ
T
P H

Mẫu số: B05/TCTD

NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT
 Tòa nhà Capital Tower, Số 109 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

RỦI RO LÃI SUẤT (*) không bao gồm rự phòng rủi ro)

Chỉ tiêu	Quá hạn triệu VND	Không chịu lãi triệu VND	Đến 1 T triệu VND	Từ 1-3 T triệu VND	Từ 3-6 T triệu VND	Từ 6-12 T triệu VND	Từ 1-5 năm triệu VND	Trên 5 năm triệu VND	Tổng triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	639.592	-	-	-	-	-	-	639.592
Tiền gửi tại NHNN	-	-	12.219.567	-	-	-	-	-	12.219.567
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	4.634	-	5.936.408	2.910.795	430.000	-	-	-	9.281.837
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	19.369
Cho vay khách hàng (*)	681.011	-	21.470.202	56.400.340	958.453	142.924	12.138	11.094	79.676.162
Chứng khoán đầu tư (*)	-	872.042	950.575	367.105	152.665	735.287	20.002.838	10.969.247	34.049.759
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	324.731	-	-	-	-	-	-	324.731
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	1.255.165	-	-	-	-	-	-	1.255.165
Tài sản Có khác (*)	-	6.180.396	-	-	-	-	-	-	6.180.396
Tổng tài sản	685.645	9.291.295	40.568.800	59.678.240	1.541.118	878.211	20.014.976	10.980.341	143.646.578
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	11.733.233	1.719.328	302.383	110.938	1.228.599	13.001	15.107.482
Tiền gửi của khách hàng	-	-	61.659.203	18.839.709	15.398.368	12.011.239	3.075.781	594	110.984.894
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	1.107.950	-	1.107.950
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	200.000	3.900.000	4.100.000
Các khoản nợ khác	-	2.233.044	-	-	-	-	-	-	2.233.044
Tổng nợ phải trả	-	2.233.044	73.392.436	20.559.037	15.700.751	12.122.177	5.612.330	3.913.595	133.533.370
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	685.645	7.058.251	(32.823.636)	39.119.203	(14.159.633)	(11.243.966)	14.402.646	7.066.746	10.113.208
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	685.645	7.058.629	(32.823.636)	39.119.203	(14.159.633)	(11.243.966)	14.402.646	7.066.746	10.105.6364



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(iii) Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ, Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để hạch toán các hoạt động của mình. Do các báo cáo chính của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam, các báo cáo chính của Ngân hàng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Rủi ro này bao gồm cả các tài sản và công nợ tiền tệ của Ngân hàng có nguồn gốc không phải bằng loại tiền tệ hạch toán của Ngân hàng. Phân tích các đơn vị tiền tệ của tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, chứng khoán đầu tư, tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng. Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.



NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT

Tòa nhà Capital Tower, Số 109 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Mẫu số: B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

RỦI RO TIỀN TỆ (*) không bao gồm rủi ro phòng rủi ro)

Chỉ tiêu	VND	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
	triệu VND	triệu VND	triệu VND	triệu VND	triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	560.665	304	78.609	14	639.592
Tiền gửi tại NHNN	11.678.348	-	541.219	-	12.219.567
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	8.041.399	4.415	1.216.440	19.583	9.281.837
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	19.369	-	-	-	19.369
Cho vay khách hàng (*)	74.812.068	-	4.864.094	-	79.676.162
Chứng khoán đầu tư (*)	34.049.759	-	-	-	34.049.759
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	324.731	-	-	-	324.731
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.255.165	-	-	-	1.255.165
Các tài sản Có khác (*)	6.066.746	7	113.487	156	6.180.396
Tổng tài sản	136.808.250	4.726	6.813.849	19.753	143.646.578
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	12.691.075	-	2.416.407	-	15.107.482
Tiền gửi của khách hàng	108.806.907	3.480	2.166.023	8.484	110.984.894
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	1.107.950	-	1.107.950
Phát hành giấy tờ có giá	4.100.000	-	-	-	4.100.000
Các khoản nợ khác	2.232.039	7	998	-	2.233.044
Tổng vốn chủ sở hữu	8.331.885	-	-	-	8.331.885
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	136.161.906	3.487	5.691.378	8.484	141.865.255
Trạng thái tiền tệ nội bảng	646.344	1.239	1.122.472	11.269	1.781.324
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	1.644.173	-	(1.624.804)	-	19.369
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	2.282.944	1.239	(502.333)	11.269	1.793.119

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(iv) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo các thỏa thuận miệng giữa các bên hoặc phụ lục hợp đồng có thể có.

Mẫu số: B05/TCTD

NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT
 Tòa nhà Capital Tower, Số 109 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
RỦI RO THANH KHOẢN ()** không bao gồm rự phòng rủi ro)

Chi tiêu	Quá hạn			Trong hạn					Tổng triệu VND
	Trên 3 T triệu VND	Đến 3 T triệu VND	Đến 1 tháng triệu VND	Từ 1-3 T triệu VND	Từ 3-12 T triệu VND	Từ 1-5 năm triệu VND	Trên 5 năm triệu VND		
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	639.592	-	-	-	-	-	639.592
Tiền gửi tại NHNN	-	-	12.219.567	-	-	-	-	-	12.219.567
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	4.634	-	5.936.408	2.910.795	430.000	-	-	-	9.281.837
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính phái sinh (*)	-	-	19.369	-	-	-	-	-	19.369
Cho vay khách hàng (*)	544.894	136.117	1.998.007	4.979.967	13.633.271	42.749.890	15.634.016	79.676.162	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.822.617	367.105	887.952	20.002.838	10.969.247	34.049.759	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	324.731	-	-	-	-	324.731	
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	1.255.165	-	-	-	-	-	1.255.165
Tài sản Cơ khác (*)	-	-	6.180.396	-	-	-	-	-	6.180.396
Tổng tài sản	549.528	136.117	30.395.852	8.257.867	14.951.223	62.752.728	26.603.263	143.646.578	
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	11.733.233	1.719.328	413.321	1.228.599	13.001	15.107.482	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	61.659.203	18.839.709	27.409.607	3.075.781	594	110.984.894	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	1.107.950	-	1.107.950	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	200.000	3.900.000	4.100.000	
Các khoản nợ khác	-	-	2.233.044	-	-	-	-	2.233.044	
Tổng nợ phải trả	-	-	75.625.480	20.559.037	27.822.928	5.612.330	3.913.595	133.533.370	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	549.528	136.117	(45.229.628)	(12.301.170)	(12.871.705)	57.140.398	22.689.668	10.113.208	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng sử dụng các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng. Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết. Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn. Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Phân loại theo thời hạn thanh toán, có 2 loại là Thư tín dụng trả ngay và Thư tín dụng trả chậm. Rủi ro tín dụng đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng. Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tín cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá. Ngoài ra, Ngân hàng đưa ra các cam kết có điều kiện dưới dạng cam kết giao dịch hoán đổi lãi suất, cam kết mua bán giấy tờ có giá và các cam kết khác.

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Các TCTD có chứng khoán trao đổi công khai và đang phát hành chứng khoán trên thị trường chứng khoán phải lập và trình bày Báo cáo bộ phận. Khuyến khích (không bắt buộc) các TCTD không phát hành hoặc không có chứng khoán trao đổi công khai trình bày báo cáo tài chính bộ phận. Nếu TCTD lập báo cáo bộ phận phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì báo cáo bộ phận cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Nếu công ty con của TCTD có chứng khoán trao đổi công khai thì công ty con đó sẽ trình bày thông tin bộ phận trong báo cáo tài chính riêng của công ty con. TCTD trình bày nguyên tắc xác định các bộ phận phải báo cáo, nguyên tắc lập báo cáo bộ phận chính yếu, báo cáo bộ phận thứ yếu và quy định nội bộ về phương pháp tính toán và phân bổ các chỉ tiêu tài chính (tài sản, nợ phải trả, thu nhập và chi phí bộ phận) theo lĩnh vực kinh doanh/ khu vực địa lý. Nếu báo cáo bộ phận chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh, thì báo cáo bộ phận thứ yếu được lập theo khu vực địa lý. Nếu báo cáo bộ phận chính yếu được lập theo khu vực địa lý thì báo cáo bộ phận thứ yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

86
HÀ
LI
DI
V
M

Mẫu số: B05/TCTD

NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT
 Tòa nhà Capital Tower, Số 109 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BÁO CÁO BỘ PHẬN CHÍNH YẾU

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Không phân miền		Tổng cộng	
	31/12/2016 triệu VND	31/12/2015 triệu VND	31/12/2016 triệu VND	31/12/2015 triệu VND	31/12/2016 triệu VND	31/12/2015 triệu VND	31/12/2016 triệu VND	31/12/2015 triệu VND	31/12/2016 triệu VND	31/12/2015 triệu VND
Doanh thu	6.191.523	4.626.057	635.640	390.282	4.419.248	3.826.280	5.684.210	4.455.055	16.930.621	13.297.674
Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài	6.079.801	4.554.935	627.277	385.479	4.338.037	3.793.083	5.228.146	4.182.356	16.273.260	12.915.853
Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài	3.456.817	2.133.501	321.311	122.220	2.880.671	2.442.443	2.249.052	2.270.596	8.907.851	6.968.760
Doanh thu lãi nội bộ	2.622.983	2.421.434	305.966	263.259	1.457.366	1.350.640	2.979.094	1.911.761	7.365.409	5.947.093
Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	71.127	35.172	7.014	3.845	67.912	24.729	18.123	14.798	164.177	78.543
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	40.595	35.950	1.348	957	13.298	8.469	437.941	257.901	493.183	303.278
Chi phí	5.279.655	4.084.040	590.409	376.771	3.864.126	3.563.250	5.641.344	4.361.461	15.375.535	12.385.523
Chi phí lãi	4.465.575	3.384.403	445.990	267.342	3.307.525	3.048.580	3.679.453	3.321.362	11.898.542	10.021.686
Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	2.334.967	2.195.082	314.459	253.668	660.163	600.626	1.223.545	1.025.217	4.533.134	4.074.593
Chi phí lãi từ nội bộ	2.130.608	1.189.321	131.531	13.673	2.647.362	2.447.955	2.455.908	2.296.145	7.365.409	5.947.093
Chi phí khấu hao TSCĐ	28.032	25.216	10.088	7.687	55.407	51.064	69.503	61.288	163.029	145.255
Chi phí liên quan trực tiếp đến HĐKD	786.048	674.421	134.332	101.743	501.194	463.606	1.892.388	978.811	3.313.963	2.218.581
KQKD trước chi phí DPRR	911.867	542.017	45.230	13.510	555.122	263.031	42.866	93.594	1.555.085	912.151
Chi phí DPRR	349.826	342.970	29.234	6.302	59.683	111.433	53.556	19.509	492.299	490.215

Mẫu số: B05/TCTD

NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT
Tòa nhà Capital Tower, Số 109 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BÁO CÁO BỘ PHẬN CHÍNH YẾU (tiếp theo)

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Không phân miền		Tổng cộng	
	31/12/2016 triệu VND	31/12/2015 triệu VND	31/12/2016 triệu VND	31/12/2015 triệu VND	31/12/2016 triệu VND	31/12/2015 triệu VND	31/12/2016 triệu VND	31/12/2015 triệu VND	31/12/2016 triệu VND	31/12/2015 triệu VND
Tài sản	47.588.184	30.944.425	6.395.992	1.713.047	31.469.628	31.951.002	56.411.451	42.978.910	141.865.255	107.587.384
Tiền mặt	336.891	239.667	40.893	23.361	261.808	217.539	-	-	639.592	480.567
Tài sản cố định	161.618	141.647	50.862	43.473	201.261	194.911	841.425	792.442	1.255.165	1.172.472
Tài sản khác	47.089.676	30.563.111	6.304.237	1.646.213	31.006.559	31.538.553	55.570.025	42.186.468	139.970.497	105.934.345
Nợ phải trả	64.634.107	45.379.100	9.090.332	5.952.313	24.204.358	13.692.856	35.604.459	34.962.594	133.533.255	99.986.864
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	64.624.263	45.368.699	9.089.594	5.951.673	24.193.654	13.687.288	35.342.937	34.939.226	133.250.449	99.946.887
Nợ phải trả nội bộ	3.240	3.361	164	168	2.242	2.132	239.557	15.532	245.203	21.193
Nợ phải trả khác	6.603	7.040	574	473	8.462	3.436	21.965	7.836	37.605	18.784

BÁO CÁO BỘ PHẬN THỨ YẾU

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Không phân miền		Tổng cộng	
	31/12/2016 triệu VND	31/12/2015 triệu VND	31/12/2016 triệu VND	31/12/2015 triệu VND	31/12/2016 triệu VND	31/12/2015 triệu VND	31/12/2016 triệu VND	31/12/2015 triệu VND	31/12/2016 triệu VND	31/12/2015 triệu VND
Kết quả kinh doanh	562.042	199.047	15.996	7.208	495.439	151.598	(10.690)	64.085	1.062.786	421.937
Tổng tài sản	47.588.184	30.944.425	6.395.992	1.713.047	31.469.628	31.951.002	56.411.451	42.978.910	141.865.255	107.587.384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính.

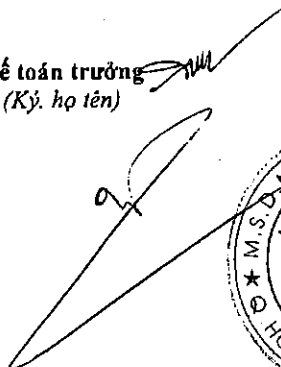
Hà Nội, ngày tháng năm 2017

Lập bảng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Tiến Công

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Doãn Sơn

C.P. 10.1